

Công Ty Cổ Phần Traphaco

Digitally signed by Công Ty Cổ
Phần Traphaco
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0100108656, CN=Công Ty
Cổ Phần Traphaco, S=Hà Nội,
C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.03.28 13:34:02+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.2.3

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 48



Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty"), trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải (nay là Bộ Xây dựng) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108656 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 27 ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 2 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh miền Trung có địa chỉ tại thành phố Đà Nẵng và Chi nhánh miền Nam có địa chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Thành viên
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên
Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên
Ông Cha Junwoo	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đào Thúy Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2025
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2025
Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2025
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 1 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban	
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2025

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm đến ngày 10 tháng 11 năm 2025 là Ông Trần Túc Mã và từ ngày 10 tháng 11 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là Bà Đào Thúy Hà, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

180
G T
HH
& Y
N
HỒ



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2023-004-1

Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.745.129.013.587	1.594.031.971.490
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	175.952.242.209	208.296.451.889
111	1. Tiền		113.980.076.148	180.156.030.670
112	2. Các khoản tương đương tiền		61.972.166.061	28.140.421.219
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	529.511.868.671	521.786.552.780
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000.000	10.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		519.511.868.671	511.786.552.780
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		426.796.259.362	274.511.586.997
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	354.270.646.864	245.951.691.748
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	59.237.260.048	29.100.723.648
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	29.304.873.228	11.155.286.221
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(16.016.520.778)	(11.696.114.620)
140	IV. Hàng tồn kho	9	562.573.892.788	549.326.080.748
141	1. Hàng tồn kho		564.949.492.215	550.389.724.077
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.375.599.427)	(1.063.643.329)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.294.750.557	40.111.299.076
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.336.360.812	1.504.302.848
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		47.865.730.676	38.590.089.536
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		92.659.069	16.906.692

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		577.473.802.996	574.878.989.303
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.868.780.000	-
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6.2	7.937.280.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		931.500.000	-
220	II. Tài sản cố định		462.292.550.032	495.641.963.219
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	399.469.466.680	435.646.685.762
222	Nguyên giá		1.229.064.182.954	1.191.950.000.223
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(829.594.716.274)	(756.303.314.461)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	5.369.237.804	-
225	Nguyên giá		5.644.583.332	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(275.345.528)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	57.453.845.548	59.995.277.457
228	Nguyên giá		84.510.084.814	81.640.182.069
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(27.056.239.266)	(21.644.904.612)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		25.776.393.538	13.953.622.098
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	25.776.393.538	13.953.622.098
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		500.000.000	500.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		80.036.079.426	64.783.403.986
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	48.066.690.243	42.872.237.405
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	31.858.935.650	21.791.344.048
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		110.453.533	119.822.533
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.322.602.816.583	2.168.910.960.793

BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		636.316.564.504	636.211.288.959
310	I. Nợ ngắn hạn		633.384.596.910	636.211.288.959
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	257.463.443.500	180.756.889.251
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.223.875.915	882.405.783
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	24.793.633.624	22.296.464.588
314	4. Phải trả người lao động		70.437.168.473	54.632.844.857
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	82.712.531.196	46.471.824.661
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	20.929.894.846	43.996.481.650
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	26.370.999.308	90.816.600.734
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	133.227.659.634	189.908.590.601
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	11.225.390.414	6.449.186.834
330	II. Nợ dài hạn		2.931.967.594	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	2.931.967.594	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.686.286.252.079	1.532.699.671.834
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.686.069.263.582	1.532.348.777.327
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		414.536.730.000	414.536.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		414.536.730.000	414.536.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	133.021.732.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		9.652.783.012	9.652.783.012
415	4. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		652.336.904.786	598.093.706.447
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		343.049.957.480	263.725.237.776
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		174.467.922.553	139.795.251.650
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		168.582.034.927	123.929.986.126
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		133.474.749.304	113.322.181.092
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		216.988.497	350.894.507
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		216.988.497	350.894.507
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.322.602.816.583	2.168.910.960.793

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đình Trung Kiên
Kế toán trưởng

Đào Thủy Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.665.948.208.682	2.352.291.427.964
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(8.737.900.954)	(5.070.288.116)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.657.210.307.728	2.347.221.139.848
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(1.233.264.072.522)	(1.110.765.054.153)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.423.946.235.206	1.236.456.085.695
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	26.344.967.479	22.973.179.666
22	7. Chi phí tài chính		(9.210.895.554)	(5.544.681.226)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.962.066.326)	(3.880.853.804)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(757.964.416.973)	(625.016.144.416)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(342.062.027.420)	(304.984.668.591)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		341.053.862.738	323.883.771.128
31	11. Thu nhập khác		6.872.948.296	1.240.092.031
32	12. Chi phí khác		(374.570.459)	(483.201.781)
40	13. Lợi nhuận khác		6.498.377.837	756.890.250
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		347.552.240.575	324.640.661.378
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(79.253.730.010)	(64.927.767.758)
52	16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.3	10.067.591.602	(2.354.883.442)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		278.366.102.167	257.358.010.178



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		249.654.508.066	239.017.360.612
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		28.711.594.101	18.340.649.566
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	5.230	4.982
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	5.230	4.982

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Ngọc Thủy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Đào Thủy Hà
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		347.552.240.575	324.640.661.378
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước dài hạn		93.615.191.033	91.408.482.495
03	Các khoản dự phòng		5.632.362.256	538.082.081
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.383.264.706)	957.874.188
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(25.919.728.036)	(22.028.181.526)
06	Chi phí lãi vay		6.962.066.326	3.880.853.804
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		426.458.867.448	399.397.772.420
09	Tăng các khoản phải thu		(172.274.109.135)	(44.971.100.281)
10	Tăng hàng tồn kho		(14.550.399.138)	(80.622.257.360)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		164.791.933.557	(2.362.668.477)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(6.209.792.802)	5.030.621.924
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.929.984.170)	(3.906.489.381)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(77.858.311.245)	(77.010.712.022)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21	(30.462.983.382)	(35.837.837.892)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		282.965.221.133	159.717.328.931
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(109.486.910.858)	(86.671.273.833)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		5.657.339.641	307.752.524
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn		(526.003.743.889)	(732.916.210.346)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		518.278.427.998	626.158.321.671
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cổ tức được chia		22.899.592.981	30.049.980.100
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(88.655.294.127)	(163.071.429.884)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		230.553.877.427	195.508.590.601
34	Tiền trả nợ gốc vay		(288.698.508.906)	(173.567.756.063)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.248.915.226)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(167.119.550.776)	(177.483.362.575)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(226.513.097.481)	(155.542.528.037)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(32.203.170.475)	(158.896.628.990)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	208.296.451.889	367.084.837.901
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(141.039.205)	108.242.978
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	175.952.242.209	208.296.451.889

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Ngọc Thủy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Đào Thủy Hà
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty"), trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải (nay là Bộ Xây dựng) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108656 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 27 ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Ba Đình, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 2 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh miền Trung có địa chỉ tại thành phố Đà Nẵng và Chi nhánh miền Nam có địa chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.546 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.670).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 5 công ty con với thông tin chi tiết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4 công ty con):

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên ("Traphaco Hưng Yên")	100%	100%	Thôn Bình Lương, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu.
2	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa ("Traphaco Sapa")	100%	100%	Tổ 2, phường Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk ("Dược Đắk Lắk")	58,23%	58,23%	Số 9A, đường Hùng Vương, phường Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công nghệ cao Traphaco")	50,97%	50,97%	Số 140-142-144 Khu A Địa Chất, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và gia công dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và hóa chất.
5	Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Phẩm Traphaco ("Traphaco Pharma")	100%	100%	Đường Ngọc Hồi, phường Yên Sở, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế

(*) Ngày 23 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Quyết định số 20/2025/NQ-HĐQT về việc thành lập Công ty TNHH MTV Dược phẩm Traphaco với vốn điều lệ là 40.000.000.000 VNĐ do Công ty sở hữu 100% vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua/ngày thành lập, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối năm với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua tính theo giá bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tính theo giá bình quân gia quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và quyền sử dụng đất có thời hạn được cấp trước năm 2003 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp các công ty con là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 15 năm
Khác	5 - 20 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	32 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất có thời hạn 30 năm. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3118
NG T
TNH
T & Y
TN
3HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Chúng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chúng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

02-C
TY
I
OUN
AM
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và các công ty con sản xuất và cung cấp hoặc do Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty và các công ty con không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	11.438.823.253	12.500.896.954
Tiền gửi ngân hàng	102.541.252.895	167.503.962.926
Tiền đang chuyển	-	151.170.790
Các khoản tương đương tiền (*)	61.972.166.061	28.140.421.219
TỔNG CỘNG	175.952.242.209	208.296.451.889

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4% đến 5% (ngày 31 tháng 12 năm 2024: lãi suất từ 1,6% đến 4,7%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	519.511.868.671	511.786.552.780
Chứng chỉ quỹ (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	529.511.868.671	521.786.552.780

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,0% đến 6,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,9% đến 7,7%/năm). Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi với tổng số dư là 75 tỷ VND làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

(**) Đây là khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Mirae Asset Việt Nam.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	342.163.135.085	237.594.876.187
- Công ty TNHH Hóa dược phẩm Phương Phúc	37.514.858.273	11.229.215.079
- Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	30.249.824.573	19.460.387.411
- Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	274.398.452.239	206.905.273.697
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	12.107.511.779	8.356.815.561
TỔNG CỘNG	354.270.646.864	245.951.691.748
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.016.520.778)	(11.696.114.620)

6.2 Trả trước cho người bán

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Intech	26.845.881.300	-
Công ty TNHH Shininghwa Việt Nam	1.762.167.000	7.325.384.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	30.629.211.748	13.838.059.648
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	7.937.280.000
TỔNG CỘNG	59.237.260.048	29.100.723.648
Dài hạn		
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	7.937.280.000	-
TỔNG CỘNG	7.937.280.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
	Phải thu lãi tiền gửi	8.005.619.678	-	5.454.476.773
Phải thu hàng hóa ủy thác	11.701.136.365	-	-	-
Phải thu các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	2.745.000.000	-	2.661.402.600	-
Tạm ứng cho nhân viên	3.275.165.729	-	1.832.247.698	-
Ký quỹ, ký cược	79.465.000	-	278.981.250	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.498.486.456	-	928.177.900	-
TỔNG CỘNG	29.304.873.228	-	11.155.286.221	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn các bên khác</i>	26.760.493.628	-	8.725.286.221	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	2.544.379.600	-	2.430.000.000	-

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
	Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	28.214.987.661	12.198.466.883	23.635.042.580
TỔNG CỘNG	28.214.987.661	12.198.466.883	23.635.042.580	11.938.927.960

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
	Hàng mua đang đi đường	31.545.122.484	-	9.092.501.419
Nguyên liệu, vật liệu	179.307.439.963	(1.630.151.493)	204.958.532.522	(593.140.266)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.700.436.408	-	64.840.751.690	-
Thành phẩm	176.467.236.689	(388.915.212)	173.229.917.324	(71.416.096)
Hàng hóa	122.631.170.341	(356.532.722)	97.954.450.136	(399.086.967)
Công cụ, dụng cụ	298.086.330	-	313.570.986	-
TỔNG CỘNG	564.949.492.215	(2.375.599.427)	550.389.724.077	(1.063.643.329)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.063.643.329	1.856.054.580
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.553.639.967	2.571.501.689
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(241.683.869)	(3.363.912.940)
Số cuối năm	<u>2.375.599.427</u>	<u>1.063.643.329</u>



Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tài, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	375.520.732.286	676.238.108.832	104.414.158.601	32.033.256.218	3.743.744.286	1.191.950.000.223
- Mua trong năm	2.127.895.531	21.158.459.425	1.847.804.715	3.572.722.196	414.163.478	29.121.045.345
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.493.121.085	26.157.719.431	-	85.377.407	-	27.736.217.923
- Thanh lý, nhượng bán	(1.559.683.818)	(9.607.876.651)	(7.872.373.918)	(703.146.150)	-	(19.743.080.537)
Số cuối năm	377.582.065.084	713.946.411.037	98.389.589.398	34.988.209.671	4.157.907.764	1.229.064.182.954
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	42.152.598.631	100.557.541.261	51.555.137.980	10.164.556.394	2.270.234.560	206.700.068.826
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	216.780.842.561	442.585.649.947	77.109.270.788	17.063.003.117	2.764.548.048	756.303.314.461
- Khấu hao trong năm	13.543.453.803	63.086.458.640	6.903.197.889	3.713.500.917	599.523.610	87.846.134.859
- Thanh lý, nhượng bán	(1.559.683.818)	(4.458.414.489)	(7.869.762.367)	(666.872.372)	-	(14.554.733.046)
Số cuối năm	228.764.612.546	501.213.694.098	76.142.706.310	20.109.631.662	3.364.071.658	829.594.716.274
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	158.739.889.725	233.652.458.885	27.304.887.813	14.970.253.101	979.196.238	435.646.685.762
Số cuối năm	148.817.452.538	212.732.716.939	22.246.883.088	14.878.578.009	793.836.106	399.469.466.680

Tại 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã sử dụng một số nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với đất làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	-
- Mua trong năm	5.644.583.332
Số cuối năm	5.644.583.332

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	-
- Khấu hao trong năm	275.345.528
Số cuối năm	275.345.528

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	-
Số cuối năm	5.369.237.804

Công ty thuê máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất. Theo hợp đồng thuê tài chính ngày 23 tháng 9 năm 2025, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn ngày 23 tháng 3 năm 2029. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	45.687.172.520	5.488.320.009	30.464.689.540	81.640.182.069
- Mua trong năm	-	-	2.902.902.745	2.902.902.745
- Xóa sổ			(33.000.000)	(33.000.000)
Số cuối năm	45.687.172.520	5.488.320.009	33.334.592.285	84.510.084.814
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	-	17.492.809.031	17.492.809.031
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	2.812.454.555	18.832.450.057	21.644.904.612
- Hao mòn trong năm	-	164.282.580	5.280.052.074	5.444.334.654
- Xóa sổ	-	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Số cuối năm	-	2.976.737.135	24.079.502.131	27.056.239.266
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	45.687.172.520	2.675.865.454	11.632.239.483	59.995.277.457
Số cuối năm	45.687.172.520	2.511.582.874	9.255.090.154	57.453.845.548

Tại 31 tháng 12 năm 2025, một phần quyền sử dụng đất của Công ty đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 20.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xưởng và máy móc sản xuất viên nang mềm	15.472.092.848	-
Chi phí mua đất và công trình văn phòng	5.737.727.272	5.737.727.272
Công trình, dự án khác	4.566.573.418	8.215.894.826
TỔNG CỘNG	25.776.393.538	13.953.622.098

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	22.761.435.475	24.242.853.749
Chi phí cải tạo, lắp đặt	17.055.601.124	8.936.156.531
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.418.830.733	8.269.082.679
Chi phí trả trước dài hạn khác	830.822.911	1.424.144.446
TỔNG CỘNG	48.066.690.243	42.872.237.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	225.766.676.860	225.766.676.860	165.350.321.018	165.350.321.018
- Zhejiang Chemicals Import & Export Corporation	32.212.911.250	32.212.911.250	11.114.685.000	11.114.685.000
- Phải trả người bán khác	193.553.765.609	193.553.765.609	154.235.636.018	154.235.636.018
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	31.696.766.640	31.696.766.640	15.406.568.233	15.406.568.233
TỔNG CỘNG	257.463.443.500	257.463.443.500	180.756.889.251	180.756.889.251

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp/cán trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	134.482.497	160.416.338.117	(160.323.810.968)	227.009.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.118.322.789	79.253.730.010	(77.858.311.245)	20.513.741.554
Thuế thu nhập cá nhân	3.042.507.302	37.046.539.429	(36.057.911.154)	4.031.135.577
Thuế khác	1.152.000	3.035.538.555	(3.014.943.708)	21.746.847
TỔNG CỘNG	22.296.464.588	279.752.146.111	(277.254.977.075)	24.793.633.624

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chiết khấu phải trả cho khách hàng	24.178.450.649	18.855.179.409
Chi phí hỗ trợ bán hàng ETC	30.696.177.496	13.279.262.914
Chi phí phải trả khác	27.837.903.051	14.337.382.338
TỔNG CỘNG	82.712.531.196	46.471.824.661



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống	20.333.396.000	43.996.481.650
Doanh thu chưa thực hiện khác	596.498.846	-
TỔNG CỘNG	<u>20.929.894.846</u>	<u>43.996.481.650</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.386.666.178	85.181.173.678
Các khoản phải trả khác	24.984.333.130	5.635.427.056
TỔNG CỘNG	<u>26.370.999.308</u>	<u>90.816.600.734</u>

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	189.908.590.601	189.908.590.601	717.903.273.091	(776.047.904.570)	131.763.959.122	131.763.959.122	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn phải trả	-	-	2.712.615.738	(1.248.915.226)	1.463.700.512	1.463.700.512	
	189.908.590.601	189.908.590.601	720.615.888.829	(777.296.819.796)	133.227.659.634	133.227.659.634	
Vay dài hạn							
Nợ thuế tài chính	-	-	5.644.583.332	(2.712.615.738)	2.931.967.594	2.931.967.594	
	-	-	5.644.583.332	(2.712.615.738)	2.931.967.594	2.931.967.594	
TỔNG CỘNG	189.908.590.601	189.908.590.601	726.260.472.161	(780.009.435.534)	136.159.627.228	136.159.627.228	

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	131.763.959.122	Thời hạn vay từ 3 tháng tới 6 tháng và khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 6 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	3,2% - 5,1%	Các quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất cùng 1 số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng của Công ty.

TỔNG CỘNG **131.763.959.122**

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 *Nợ thuế tài chính*

Công ty hiện đang thuế hệ thống máy móc phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh theo hợp đồng thuế tài chính với lãi suất 6,7%/năm. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính:
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	1.718.181.972	254.481.460	-	-	Nợ gốc
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1-5 năm	3.120.224.347	188.256.753	-	-	-
TỔNG CỘNG	4.838.406.319	442.738.213	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	6.449.186.834	7.235.435.016
Cộng: Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 22.1</i>)	35.239.186.962	35.051.589.710
Trừ: Sử dụng trong năm	(30.462.983.382)	(35.837.837.892)
Số cuối năm	<u>11.225.390.414</u>	<u>6.449.186.834</u>

(180)
 G T
 VHH
 & YC
 F NA
 THO

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	9.652.783.012	(3.593.000)	541.187.024.570	280.444.924.214	109.730.385.704	1.488.569.986.500	
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	239.017.360.612	18.340.649.566	257.358.010.178	
- Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2023 của Công ty	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	-	(82.901.080.000)	
- Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2023 của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.379.232.100)	(1.379.232.100)	
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024 của Công ty và các công ty con	-	-	-	-	56.906.681.877	(56.906.681.877)	-	-	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2023 của các công ty con	-	-	-	-	-	(640.351.146)	(459.648.854)	(1.100.000.000)	
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(11.144.678.000)	(94.045.758.000)	
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 của Công ty và các công ty con	-	-	-	-	-	(32.186.294.486)	(1.765.295.224)	(33.951.589.710)	
- Giám khác	-	-	-	-	-	(201.559.541)	-	(201.559.541)	
Số cuối năm	414.536.730.000	133.021.732.000	9.652.783.012	(3.593.000)	598.093.706.447	263.725.237.776	113.322.181.092	1.532.348.777.327	

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	9.652.783.012	(3.593.000)	598.093.706.447	263.725.237.776	113.322.181.092	1.532.348.777.327
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	249.654.508.063	28.711.594.104	278.366.102.167
- Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2024 của Công ty (*)	-	-	-	-	(82.901.080.000)	-	-	(82.901.080.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024 (*)	-	-	-	-	54.243.198.339	(54.243.198.339)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 (*)	-	-	-	-	-	(318.254.520)	(228.445.480)	(546.700.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 của Công ty và các công ty con (**)	-	-	-	-	-	(32.867.255.500)	(1.825.231.462)	(34.692.486.962)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 của các công ty con (***)	-	-	-	-	-	-	(6.505.348.950)	(6.505.348.950)
Số cuối năm	414.536.730.000	133.021.732.000	9.652.783.012	(3.593.000)	652.336.904.786	343.049.957.480	133.474.749.304	1.686.069.263.582

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Công ty và các công ty con đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty và các công ty con.
- (**) Công ty và các công ty con cũng đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con phê duyệt.
- (***) Các công ty con cũng đã công bố tạm ứng cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận tại các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của các công ty con.

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm		Tỷ lệ (%)
	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	14.786.512	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	10.361.385	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd.	6.267.289	62.672.890.000	6.267.289	62.672.890.000	15,12%
Access S.A., SICAV-SIF- ASIA	2.074.000	20.740.000.000	2.074.000	20.740.000.000	5,00%
TOP PICKS	7.961.354	79.613.540.000	7.961.354	79.613.540.000	19,20%
Các cổ đông khác	3.133	31.330.000	3.133	31.330.000	0,01%
Cổ phiếu quỹ					
TỔNG CỘNG	41.453.673	414.536.730.000	41.453.673	414.536.730.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	414.536.730.000	414.536.730.000
Cổ tức đã công bố	82.901.080.000	165.802.160.000

22.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	82.901.080.000	165.802.160.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng tiền lần 2 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	-	82.901.080.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 cho năm 2024: 2.000 VND/cổ phiếu	-	82.901.080.000
Cổ tức bằng tiền lần 2 cho năm 2024: 2.000 VND/cổ phiếu	82.901.080.000	-
Cổ tức đã trả trong năm	165.656.153.000	165.688.771.180
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng tiền cho các năm trước	-	94.094.980
Cổ tức trả bằng tiền lần 1 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	-	82.820.202.700
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	-	82.774.473.500
Cổ tức trả bằng tiền lần 1 cho năm 2024: 2.000 VND/cổ phiếu	82.872.151.000	-
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2024: 2.000 VND/cổ phiếu	82.784.002.000	-

22.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TRA.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
1. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (USD)	43.770,27	1.269.303.600	3.980	97.902.800
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.500.253.738	9.500.253.738	9.500.253.738	9.500.253.738

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.665.948.208.682	2.352.291.427.964
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.056.939.639.575	1.822.114.675.777
Doanh thu bán hàng hóa	607.131.771.249	528.610.596.015
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.876.797.858	1.566.156.172
Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.737.900.954)	(5.070.288.116)
Hàng bán bị trả lại	(8.737.900.954)	(5.070.288.116)
Doanh thu thuần	2.657.210.307.728	2.347.221.139.848
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng cho các bên khác	2.598.712.678.449	2.260.664.318.832
Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	58.497.629.279	86.556.821.016

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	24.550.791.263	20.988.791.289
Cổ tức, lợi nhuận được chia	899.944.623	750.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	514.278.025	883.462.475
Doanh thu hoạt động tài chính khác	379.953.568	350.925.902
TỔNG CỘNG	26.344.967.479	22.973.179.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	852.314.022.847	743.648.851.991
Giá vốn của hàng hóa đã bán	378.743.099.173	366.288.975.603
Giá vốn dịch vụ cung cấp	653.310.535	462.962.227
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.553.639.967	364.264.332
TỔNG CỘNG	1.233.264.072.522	1.110.765.054.153

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	224.795.921.793	184.436.401.986
Chi phí quảng cáo	190.015.794.448	184.850.525.444
Chiết khấu bán hàng	73.063.737.234	65.082.228.294
Chi phí cộng tác viên	44.617.856.144	65.838.813.512
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.347.192.496	10.128.004.922
Chi phí bán hàng khác	215.123.914.858	114.680.170.258
	757.964.416.973	625.016.144.416
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	175.901.750.869	158.328.101.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.976.542.662	64.486.475.638
Chi phí khấu hao và hao mòn	24.099.307.498	22.612.766.392
Dự phòng phải thu khó đòi	4.320.406.158	1.330.493.332
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	62.764.020.233	58.226.831.853
	342.062.027.420	304.984.668.591
TỔNG CỘNG	1.100.026.444.393	930.000.813.007

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	650.666.266.179	583.902.393.426
Chi phí nhân công	490.745.562.353	419.680.369.818
Chi phí khấu hao và hao mòn (bao gồm phần bổ tiền thuê đất trả trước dài hạn)	93.615.191.033	91.408.482.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.963.125.465	363.648.406.770
Chi phí khác	316.654.276.796	238.741.330.041
TỔNG CỘNG	1.947.644.421.826	1.697.380.982.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ Công ty TNHH MTV TraphacoSapa được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận phát sinh từ Dự án Nhà máy dược Đông Phố Mới trong thời hạn 4 năm kể từ năm 2017 cho đến hết năm 2020 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ 2021 đến 2029) theo Công văn số 3087/CT-THNVDT ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Cục thuế tỉnh Lào Cai.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	79.180.082.353	64.333.131.443
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(10.067.591.602)	2.354.883.442
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	73.647.657	594.636.315
TỔNG CỘNG	69.186.138.408	67.282.651.200

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	347.552.240.575	324.640.661.378
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con	69.462.707.198	64.970.257.857
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	735.740.848	1.816.092.941
Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	357.600.000	357.600.000
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	73.647.657	594.636.315
Thu nhập không chịu thuế	(1.249.496.322)	(150.000.000)
Thuế TNDN miễn, giảm	(194.060.973)	(305.935.913)
Chi phí thuế TNDN	69.186.138.408	67.282.651.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

42

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Năm trước
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chương trình tích điểm đổi với khách hàng truyền thông	3.960.961.200	4.668.206.454	(707.245.254)
Các khoản chiết khấu	4.835.690.130	3.739.266.645	1.096.423.485
Thủ lao công tác viên và chi phí hỗ trợ trình được viên chưa chi trả	775.400.000	2.655.852.585	(1.880.452.585)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	(18.225.884)
Lợi nhuận chưa thực hiện	22.286.884.320	10.728.018.364	11.558.865.956
	31.858.935.650	21.791.344.048	

Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

10.067.591.602 **(2.354.883.442)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty và các công ty con trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
2	Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn
3	Super Delta Pte. Ltd	Cổ đông lớn
4	Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Ông Cha Junwoo)
5	Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Bà Đào Thúy Hà)

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty được trình bày tại phần Thông tin chung

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	79.193.606.518	45.498.031.794
		Chi phí hỗ trợ hàng mua	11.214.023.450	15.811.207.263
		Ứng trước chi phí chuyển giao công nghệ	-	7.937.280.000
Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Bán hàng hóa và thành phẩm	58.497.629.279	86.556.821.016
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	29.570.788.920	59.141.577.840
		Cổ tức đã trả	29.570.788.920	59.141.577.840
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	20.721.203.807	41.442.407.615
		Cổ tức đã trả	20.721.203.807	41.442.407.615
Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	12.533.630.657	25.067.261.315
		Cổ tức đã trả	12.533.630.657	25.067.261.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các thỏa thuận trên hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Bán hàng hóa	12.107.511.779	8.356.815.561
TỔNG CỘNG			12.107.511.779	8.356.815.561
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)				
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí chuyển giao công nghệ	7.937.280.000	7.937.280.000
TỔNG CỘNG			7.937.280.000	7.937.280.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Phải thu về các khoản hỗ trợ bán hàng	2.544.379.600	2.430.000.000
TỔNG CỘNG			2.544.379.600	2.430.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	31.696.766.640	15.406.568.233
TỔNG CỘNG			31.696.766.640	15.406.568.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT	542.400.000	542.400.000
Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên HĐQT	412.800.000	412.800.000
Ông Lee Tae Yon	Thành viên HĐQT (đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)	-	103.200.000
Ông Cha Junwoo	Thành viên HĐQT	412.800.000	309.600.000
Ông Trần Túc Mã	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 11 năm 2025)	5.645.680.647	4.651.878.625
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	4.515.241.245	3.910.125.184
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Từ ngày 10 tháng 11 năm 2025)	3.553.430.143	2.739.804.738
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	2.676.359.144	1.874.684.427
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	2.798.110.268	2.035.988.276
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 11 năm 2024)	-	1.892.010.717
Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát	126.000.000	168.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	108.000.000	144.000.000
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 4 tháng 11 năm 2025)	108.000.000	108.000.000
TỔNG CỘNG		20.898.821.447	18.892.491.967

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	249.654.508.066	239.017.360.612
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(32.867.255.500)	(32.504.549.005)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	216.787.252.566	206.512.811.607
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.450.540	41.450.540
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.450.540	41.450.540
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	5.230	4.982
- Lãi suy giảm	5.230	4.982

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông Công ty và các công ty con phê duyệt.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	5.488.448.746	5.375.615.952
Từ 1 đến 5 năm	14.774.541.771	15.251.454.352
Từ 5 năm	28.331.878.530	27.670.856.821
TỔNG CỘNG	48.594.869.047	48.297.927.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Đào Thúy Hà
Tổng Giám đốc

